|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**Số: /BC-BTC | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2023* |

BÁO CÁO

# TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

####

Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (Luật THTK, CLP) được Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2013, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2014. Qua gần 10 năm thực hiện Luật, công tác THTK, CLP nhìn chung đã đạt được một số kết quả nhất định, tạo chuyển biến và nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và nhân dân trên các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, việc thực hiện Luật cũng đã phát sinh những tồn tại, hạn chế, bất cập nhất định, cần phải nghiên cứu sửa đổi để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao hiệu quả của công tác THTK, CLP.

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC, CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THI HÀNH

Ngay sau khi Luật THTK, CLP được ban hành, Bộ Tài chính, các bộ, ngành có liên quan và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã tổ chức triển khai đồng bộ các hoạt động, từ các vấn đề chỉ đạo, quán triệt chấp hành, đến việc phổ biến tuyên truyền, hướng dẫn triển khai thực hiện đến các đối tượng… Qua đó, đưa Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật vào thực tiễn, tạo khuôn khổ pháp lý đồng bộ, thống nhất cho việc thực hiện công tác THTK, CLP của các cấp, các ngành. Cụ thể như sau:

**1. Về việc ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật**

 Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao tại Điều 68 Luật THTK, CLP năm 2013, Bộ Tài chính đã chủ động, tích cực trong việc xây dựng các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Luật, cụ thể bao gồm các văn bản sau:

- Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8/9/2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THTK, CLP;

- Nghị định số 58/2015/NĐ-CP ngày 16/6/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định việc xử phạt VPHC trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; THTK, CLP; dự trữ quốc gia; KBNN (nội dung liên quan đến THTK, CLP).

Hiện nay các Nghị định này đã được thay thế bởi Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nướ, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 của Chính phủ.

- Thông tư số 188/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 84/2014/NĐ-CP

- Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 4/12/2017 của Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá kết quả THTK, CLP trong chi thường xuyên.

Nhìn nhận tổng quan cho thấy, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn về THTK, CLP đã được ban hành đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật theo quy định, cũng như tuân thủ quy trình, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Việc ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản hướng dẫn thi hành Luật THTK, CLP đã tạo cơ sở pháp lý cho công tác này được thực hiện hiệu quả, thống nhất từ trung ương đến địa phương. Trong quá trình thực hiện, các văn bản quy phạm pháp luật về THTK, CLP đã được Bộ Tài chính cập nhật, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp trong từng giai đoạn và phù hợp, thống nhất với hệ thống pháp luật có liên quan, bảo đảm sự thống nhất, hiệu quả trong áp dụng pháp luật.

**2. Về công tác phổ biến, tuyên truyền Luật**

Ngay sau khi Luật được ban hành, công tác tổ chức học tập, quán triệt, phổ biến, tuyên truyền được xác định là nhiệm vụ trọng tâm để tổ chức thực hiện Luật và luôn được nhấn mạnh trong các Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP là một trong các nhiệm vụ, giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả công tác THTK, CLP.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, sau khi Luật được ban hành, Bộ Tài chính đã tập trung vào công tác tuyên truyền, phổ biến Luật để sớm đưa Luật vào thực tiễn. Cụ thể, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Tư pháp xây dựng Đề cương giới thiệu Luật đăng trên trang thông tin về phổ biến giáo dục pháp luật của Bộ Tư pháp và phát hành cuốn sách “*Tìm hiểu pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí”* (xuất bản năm 2014) và gửi cho các Bộ, ngành, địa phương để làm tài liệu phổ biến, tuyên truyền tại đơn vị. Cùng với đó, Bộ Tài chính cũng đã phối hợp với các phương tiện thông tin đại chúng để đưa tin, bài nhằm tuyên truyền, phổ biến Luật đến toàn thể nhân dân (ví dụ như: Thời báo Tài chính, báo mới, VOV...).

Công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật về THTK, CLP đã được triển khai ở tất cả các Bộ, ngành, địa phương dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú như: hội nghị phổ biến, tuyên truyền; lồng ghép vào các lớp tập huấn hoặc cuộc họp giao ban, sinh hoạt thường kỳ của các cơ quan, đơn vị..., phù hợp với từng đối tượng từ cán bộ, công chức, viên chức là những người trực tiếp liên quan đến quản lý, sử dụng tiền, tài sản của nhà nước đến các tầng lớp nhân dân. Các phương tiện thông tin đại chúng cũng đã tăng cường đưa tin, bài tuyên truyền, vận động thực hành tiết kiệm và phát hiện, tạo dư luận lên án, phê phán các hành vi lãng phí[[1]](#footnote-1).

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU TRONG THI HÀNH LUẬT THTK, CLP

Sau gần 10 năm triển khai thực hiện, cùng với sự quyết tâm, nỗ lực của toàn hệ thống chính trị, công tác THTK, CLP đã có những chuyển biến cơ bản với những kết quả cụ thể như sau:

2.1. Việc ban hành, thực hiện Chương trình THTK, CLP

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Điều 68 Luật THTK, CLP năm 2013 và quy định tại Điều 13 Nghị định số 84/2014/NĐ-CP, kể từ khi Luật có hiệu lực thi hành, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ ký các Quyết định ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP hàng năm và dài hạn[[2]](#footnote-2) trên cơ sở bám sát chủ trương, quan điểm tại các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn và hàng năm được Quốc hội thông qua, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong các lĩnh vực và các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Việc xây dựng, ban hành các Quyết định này kịp thời đã góp phần huy động các nguồn lực trong xã hội, phòng chống, khắc phục hậu quả của thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế, ổn định đời sống của nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội; đồng thời là căn cứ cho công tác xây dựng và triển khai Chương trình THTK, CLP của các Bộ, ngành, địa phương. Qua đó, việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí đã dần trở thành một nội dung trong hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo công tác thường xuyên của các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức. Hiệu quả, kết quả đấu tranh chống lãng phí trong các lĩnh vực ngày càng cao và rõ nét hơn.

Trên cơ sở quy định pháp luật về THTK,CLP và Chương trình do Thủ tướng Chính phủ ban hành, các bộ, ngành, địa phương, các cấp, các ngành đều ban hành Chương trình THTK,CLP 5 năm giai đoạn 2016-2020, 2021-2025 và hằng năm và tổ chức triển khai thực hiện đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc đảm bảo thống nhất. Đặc biệt, từ năm 2019 đến nay, công tác xây dựng và thực hiện Chương trình THTK, CLP đã dần đi vào nề nếp và có những chuyển biến rõ nét, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu, chỉ tiêu phát triển KT-XH được Quốc hội đề ra. Các bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước đã xây dựng chương trình THTK, CLP của bộ, ngành, địa phương mình, tổ chức triển khai, lập và gửi báo cáo kết quả thực hiện đúng thời hạn quy định. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành, chính quyền địa phương đã nghiêm túc, quyết liệt triển khai, thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp tăng cường THTK, CLP trong tất cả các lĩnh vực. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng chương trình THTK, CLP được thực hiện quyết liệt hơn; ý thức, nhận thức về công tác THTK, CLP của các bộ, ngành, địa phương đã có cải thiện rõ rệt.

2.2. Về việc xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, định mức, chế độ

Theo quy định của Luật THTK, CLP, định mức, tiêu chuẩn, chế độ được xác định là căn cứ THTK, CLP. Trong thười gian qua, công tác ban hành VBQPPL, tiêu chuẩn, định mức chế độ luôn được các cấp, các ngành quan tâm, chú trọng, chất lượng từng bước được nâng cao, góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh, mở rộng quan hệ quốc tế của đất nước. Chỉ tính riêng trong giai đoạn 2016-2021, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua 179 luật, pháp lệnh, nghị quyết; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành ở Trung ương đã ban hành theo thẩm quyền 5.978 văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến công tác THTK,CLP[[3]](#footnote-3).

Trong đó, các cấp, các ngành tập trung hơn cho công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong các ngành, lĩnh vực; nâng cao năng lực phản ứng chính sách, khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật đáp ứng yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch, tháo gỡ điểm nghẽn, nút thắt, khó khăn, vướng mắc cho hoạt động sản xuất kinh doanh, khơi thông nguồn lực thúc đẩy phục hồi, phát triển KTXH. Nhờ vậy, hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn, định mức chế độ trong các lĩnh vực ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, đồng bộ hơn theo hướng minh bạch, dễ tiếp cận, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Các bộ, ngành, địa phương đã ban hành 11.858 văn bản liên quan đến tiêu chuẩn, định mức, chế độ mới; sửa đổi, bổ sung 6.053 văn bản. Mức độ hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế được nâng lên, đến năm 2020 có khoảng 13.000 tiêu chuẩn Việt Nam, tỷ lệ hài hòa khoảng 60%[[4]](#footnote-4).

Đáng chú ý là hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực xây dựng từng bước tiếp thu công nghệ tiên tiến trong tất cả các lĩnh vực, nâng cao chất lượng và là chuẩn mực để giải quyết các tranh chấp thương mại, phân định trách nhiệm, là giải pháp kỹ thuật quan trọng cho doanh nghiệp cải tiến công nghệ, đảm bảo chất lượng và nâng cao khả năng cạnh tranh; nhiều định mức ban hành đã phản ánh được năng suất lao động trung bình tiên tiến, trình độ phát triển công nghệ trong giai đoạn hiện nay, đồng thời khắc phục được một số bất cập về phạm vi, đối tượng áp dụng của hệ thống định mức để nâng cao hiệu quả quản lý. Riêng Bộ Xây dựng giai đoạn 2016-2021 đã rà soát 16.005/16.005 định mức do Bộ Xây dựng công bố, loại bỏ khoảng 2.000 định mức quá lạc hậu; sửa đổi 6.500 định mức. Việc hiệu chỉnh trị số định mức một số công tác có khối lượng thi công lớn sử dụng nhân công xây dựng nhiều, như: giảm 5-25% đối với định mức hao phí nhân công và 5- 20% định mức hao phí máy và thiết bị thi công; bổ sung 1.500 định mức mới đáp ứng thực tiễn sử dụng và chính sách khuyến khích phát triển công nghệ xây dựng và ứng dụng các loại vật liệu mới, vật liệu xanh, tái chế. Qua kết quả rà soát bổ sung định mức đã góp phần tiết kiệm giá trị dự toán công trình từ 2,5 đến 4% tùy theo loại hình công trình. Các bộ: Quốc phòng; Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tin và Truyền thông đã rà soát khoảng 13.500 định mức chuyên ngành, loại bỏ gần 1.400 định mức, sửa đổi hơn 8.200 định mức, giữ nguyên 3.800 định mức, công bố và xây dựng bổ sung khoảng gần 6.000 định mức. Tổng số định mức chuyên ngành các bộ, cơ quan trung ương sau khi rà soát đã ban hành khoảng 18.000 định mức mới. Một số địa phương đã rà soát và ban hành khoảng 1.000 định mức xây dựng. Về suất vốn đầu tư xây dựng, đã rà soát, kiểm tra, đánh giá 596 suất vốn đầu tư, giá bộ phận kết cấu công trình; xây dựng và ban hành suất vốn đầu tư 1km đường cao tốc (khoảng 156,5 tỷ đồng/km dài chưa bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng). Đối với hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về xây dựng, đã hoàn thành rà soát 44 bộ quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia năm 2016, nghiên cứu rút xuống còn 12 bộ quy chuẩn Việt Nam cốt lõi. Riêng từ 2018 đến tháng 6 năm 2022 đã ban hành, sửa đổi 7/12 bộ quy chuẩn quốc gia. Đối với hệ thống tiêu chuẩn đã rà soát 1.595 tiêu chuẩn quốc gia để xây dựng, định hướng hệ thống tiêu chuẩn lĩnh vực xây dựng với danh mục dự kiến khoảng 1.250 TCVN.[[5]](#footnote-5)

2.3. Về việc THTK, CLP trong các lĩnh vực

Công tác THTK, CLP được triển khai đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực theo quy định của Luật THTK, CLP và đạt được một số kết quả đáng kể như sau:

(*i) Về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, quản lý nợ công*

Kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước được tăng cường. Công tác quản lý thu, khai thác nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế tiếp tục được chú trọng gắn với đẩy mạnh chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại; quyết liệt xử lý nợ thuế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế... góp phần bảo đảm tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước cơ bản đạt được mục tiêu đề ra. Đồng thời, nhiều biện pháp giảm chi thường xuyên cũng đã được thực hiện góp phần tiết kiệm NSNN. Một số kết quả cụ thể như sau:

Công tác quản lý thu, chi NSNN được tăng cường, đảm bảo tính minh bạch. Chỉ tính riêng trong giai đoạn 2016-2021, tổng thu cân đối NSNN đạt 8.453 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2016-2020 tổng thu và quy mô thu NSNN 5 năm tương ứng là 6.918 nghìn tỷ đồng và bình quân là 25,3% GDP, vượt mục tiêu đề ra và gấp 1,66 lần giai đoạn 2011-2015. Cơ cấu thu chuyển biến tích cực, theo hướng bền vững hơn, tỷ trọng thu nội địa đến năm 2020 đạt 85,6% tổng thu NSNN, vượt mục tiêu đề ra là 84-85%[[6]](#footnote-6).

 Công tác chi NSNN được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Nhiệm vụ chi NSNN được bảo đảm theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và phục vụ kịp thời các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh. Cơ cấu chi ngân sách chuyển biến tích cực, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển từ mức 22,9% tổng chi NSNN năm 2016 lên khoảng 29% năm 2020; giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên từ 64,9% tổng chi NSNN năm 2017 xuống dưới 64% năm 2020 theo đúng mục tiêu đề ra, nhưng vẫn bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về an sinh xã hội, các lĩnh vực quan trọng và các chương trình mục tiêu quốc gia. Đáng chú ý một số địa phương đã tiết giảm mạnh dự toán chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển với tỷ trọng khá cao, như: Bà Rịa - Vũng Tàu tỷ trọng chi đầu tư phát triển trên tổng dự toán chi NSNN năm 2021 là 50,5%; Hà Nội là 47,2% (cả giai đoạn 2016-2021 số tuyệt đối dự toán và thực hiện chi đầu tư phát triển cơ bản đứng đầu cả nước); Phú Yên là 43,9%; Quảng Ninh là 42,3%; Hải phòng là 42%; Vĩnh Phúc là 34,8%. Các bộ, ngành, địa phương đã nỗ lực thực hiện chủ trương tiết kiệm kinh phí NSNN, cắt giảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết (như: tổ chức hội nghị, hội thảo, lễ hội, khánh tiết, công tác nước ngoài; mua sắm xe ô tô công...) để tạo nguồn tháo gỡ khó khăn trong giai đoạn diễn ra đại dịch COVID-19. Bội chi NSNN bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 3,37% GDP (mục tiêu là không quá 3,9% GDP), giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 là 5,4% GDP và năm 2021 là 3,41% GDP. Tỷ lệ nợ công giảm mạnh từ mức 63,7% GDP cuối năm 2016 xuống 55,9% GDP cuối năm 2020 và được cơ cấu lại bền vững, an toàn. Công tác thanh, quyết toán NSNN ở nhiều Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đảm bảo thời gian quy định[[7]](#footnote-7).

*(ii) Về quản lý, sử dụng vốn đầu tư công*

Việc tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu, giải pháp về THTK, CLP trong quản lý vốn đầu tư công đã đạt được kết quả tích cực, cụ thể:

- Pháp luật về đầu tư công được sửa đổi và ngày càng hoàn thiện góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương, hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý hoạt động đầu tư và sử dụng vốn đầu tư công; góp phần chống thất thoát, lãng phí, phân tán nguồn lực và bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công như: ban hành Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14[[8]](#footnote-8), Luật Xây dựng (sửa đổi), Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14[[9]](#footnote-9),…; ban hành một số cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư ngoài nhà nước, thúc đẩy xã hội hóa trong đầu tư công; thực thi Luật Đấu thầu, các Nghị định cũng như các văn bản hướng dẫn thực hiện chi tiết như mẫu hồ sơ mời thầu, biểu đánh giá, thẩm định, đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn cung cấp thông tin về đấu thầu... đã mang lại hiệu quả thiết thực góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư công.

- Cơ cấu lại đầu tư công được chú trọng; dần khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phê duyệt dự án nhưng không bảo đảm được nguồn vốn. Đã chủ động rà soát, cắt giảm các dự án đầu tư chưa thực sự cấp thiết, ưu tiên bố trí vốn tập trung cho những dự án cấp bách, hệ thống các cơ sở hạ tầng thiết yếu, các công trình lớn, quan trọng theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, có tính kết nối, lan toả, tạo động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Đã bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên hoàn trả các khoản vốn ứng trước từ ngân sách nhà nước.

- Công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công được tăng cường trong từng khâu thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án; bảo đảm quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả, ngăn ngừa tham nhũng. Cụ thể: việc lập, giao và theo dõi kế hoạch trên Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước giúp việc giao kế hoạch được thực hiện nhanh chóng, thuận tiện, bảo đảm tiến độ thời gian, đồng thời tạo sự công khai, minh bạch của hoạt động đầu tư công, làm cơ sở theo dõi, đánh giá và rà soát công tác thực hiện chương trình, dự án đầu tư công, điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công. Các quy định về công khai, minh bạch và giám sát đầu tư cộng đồng giúp cho người dân nắm bắt được thông tin về các dự án đã, đang và sẽ được đầu tư trên địa bàn, có ảnh hưởng đến cuộc sống của mình. Từ đó có thể phát huy quyền giám sát của cộng đồng trong các hoạt động đầu tư công.

*(iii) Về quản lý, sử dụng tài sản công*

Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 đã bao quát tất cả các loại tài sản công. Trên cơ sở đó, hệ thống tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, chế độ quản lý, sử dụng các loại tài sản công cơ bản được hoàn thiện góp phần quản lý chặt chẽ tài sản công, khắc phục tình trạng tham nhũng, lãng phí trong quản lý, sử dụng tài sản công và các nguồn lực tài chính quốc gia, tăng cường tiết kiệm chi và đảm bảo nguồn thu NSNN.

Việc mua sắm tài sản đã được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo đúng định mức, tiêu chuẩn theo quy định pháp luật, nhất là đối với tài sản là phương tiện đi lại, trang thiết bị làm việc trong các cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN; đặc biệt đã đẩy mạnh việc thực hiện phương thức tập trung trong mua sắm tài sản, góp phần tiết kiệm chi phí cho NSNN. Đẩy mạnh cơ chế khoán đối với nhà công vụ, xe ô tô để nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm chi phí.

Việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP đã đạt được những kết quả đáng kể. Ý thức trách nhiệm của các ngành, các cấp cũng như các cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp trực tiếp sử dụng nhà, đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê đã có chuyển biến tích cực, rõ nét. Theo báo cáo của 11 bộ và 45 địa phương, kết quả rà soát, sắp xếp lại tài sản công là nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị do thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2019-2021[[10]](#footnote-10): Tài sản nhà, đất trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính là 10.925 cơ sở với tổng diện tích đất 27.964.030 m2, tổng diện tích nhà 5.266.435 m2. Trong đó: giữ lại tiếp tục sử dụng 8.796 cơ sở với diện tích đất 20.458.478 m2, diện tích nhà 4.118.278 m2; thu hồi 117 cơ sở với diện tích đất 170.447 m2, diện tích nhà 21.584 m2; điều chuyển 413 cơ sở với diện tích đất 630.019 m2, diện tích nhà 193.674 m2; bán 234 cơ sở với diện tích đất 416.713 m2, diện tích nhà 88.723 m2; phương án khác 297 cơ sở với diện tích đất 473.129 m2, diện tích nhà 113.129 m2; chưa xử lý 1.068 cơ sở với diện tích đất 5.815.215 m2, diện tích nhà 731.047 m2.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý tài sản nhà nước dần được hoàn thiện và từng bước cập nhật các thông tin, số liệu tài sản công. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công tiếp tục được cập nhật vận hành có hiệu quả, tính đến ngày 31/12/2022, tổng nguyên giá tài sản công đã cập nhật là 1.777.122,53 tỷ đồng[[11]](#footnote-11), cụ thể: Đối với tài sản là quyền sử dụng đất 1.123.845,70 tỷ đồng, tài sản là nhà 453.373,25 tỷ đồng; tài sản là vật kiến trúc 41.718,54 tỷ đồng; tài sản là ô tô 26.010,89 tỷ đồng; tài sản là phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) 1.142,47 tỷ đồng; tài sản là máy móc, thiết bị 105.534,04 tỷ đồng, tài sản là cây lâu năm, súc vật làm việc: 290,09 tỷ đồng; tài sản cố định hữu hình khác16.995,08 tỷ đồng; tài sản cố định vô hình 8.191,78 tỷ đồng; tài sản cố định đặc thù 30,70 tỷ đồng.

Tính đến ngày 31/12/2022, tổng số tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đã nhập là 64.822 tài sản, với tổng nguyên giá 3.895.798 tỷ đồng, giá trị còn lại 3.034.693 tỷ đồng; tổng chiều dài các tuyến đường, cầu đường đã nhập là 464.745,007 km[[12]](#footnote-12); tổng số tài sản là công trình nước sạch nông thôn đã nhập là 15.652 công trình, tổng giá trị 34.807 tỷ đồng [[13]](#footnote-13).

*(iv) Về quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia*

Việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đạt được nhiều kết quả nổi bật, có nhiều đóng góp quan trọng vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Trong giai đoạn 2016 – 2020, việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đã đạt được các kết quả nổi bật như: đã huy động được 2.965.199 tỷ đồng để thực hiện các CTMTQG, trong đó: (1) CTMTQG xây dựng nông thôn mới khoảng 2.323.001 tỷ đồng, gấp khoảng 2,48 lần so với giai đoạn 2011-2015; (2) CTMTQG giảm nghèo bền vững khoảng 642.197,69 tỷ đồng, gấp khoảng 1,5 lần so với giai đoạn 2011-2015[[14]](#footnote-14); đã đầu tư, hoàn thành nhiều công trình hạ tầng thiết yếu; cơ sở hạ tầng, chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp, tăng cường cho công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, đào tạo nghề cho nông dân, đào tạo cán bộ hợp tác xã; giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế; cân đối đủ để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản. Việc triển khai thực hiện, thanh toán và giải ngân nguồn vốn cân đối từ ngân sách nhà nước thực hiện các CTMTQG hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 ước đạt 360.948,684 tỷ đồng, đạt 99,4%, trong đó: vốn không sử dụng hết đến hết niên độ kế hoạch là 1.344,137 tỷ đồng, chiếm 0,37%[[15]](#footnote-15).

Đối với giai đoạn 2021-2025, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt cụ thể nội dung, nhiệm vụ, tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện 03 CTMTQG giai đoạn 2021-2025 [[16]](#footnote-16), phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, định mức, phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng của NSĐP thực hiện từng CTMTQG [[17]](#footnote-17). Chính phủ, các bộ, cơ quan Trung ương đã ban hành 69 văn bản quy định cơ chế quản lý, hướng dẫn thực hiện 03 CTMTQG [[18]](#footnote-18) quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các CTMTQG; 52/52 địa phương được hỗ trợ từ NSTW đã ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN thực  hiện các CTMTQG [[19]](#footnote-19).

Về cân đối vốn thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 và năm 2022[[20]](#footnote-20): Tổng vốn NSTW của 03 CTMTQG đã được Quốc hội quyết nghị thông qua: giai đoạn 2021-2025 [[21]](#footnote-21) là 191.956,848 tỷ đồng (gồm: Vốn đầu tư phát triển 100.000 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 91.956,848 tỷ đồng) [[22]](#footnote-22); năm 2022 [[23]](#footnote-23) là 18.049 tỷ đồng (gồm: Vốn ĐTPT 8.000 tỷ đồng, vốn thường xuyên 10.049 tỷ đồng) [[24]](#footnote-24).

Việc thực hiện các CTMTQG đã đạt được những kết quả đáng kể. Lũy kế đến hết năm 2022, cả nước có 6.009/8.225 xã (73,06%) đạt chuẩn NTM (tăng 4,8% so với cuối năm 2021), trong đó, có 937 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (tăng 434 xã so với cuối năm 2021) và 110 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (tăng 67 xã so với cuối năm 2021)[[25]](#footnote-25). Hệ thống cơ chế, chính sách giảm nghèo ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, tạo điều kiện cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm nghèo bền vững, hạn chế tác động của thiên tai, dịch bệnh. Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào được nâng cao; công tác chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo có chuyển biến tích cực.

*(v) Về quản lý, sử dụng tài nguyên*

Hệ thống các quy định pháp luật về đất đai, tài nguyên được bổ sung, hoàn thiện hơn; quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, đất đai, khoáng sản được tăng cường với các kết quả cụ thể như sau:

- Quy hoạch, kế hoạch phân bổ quỹ đất bảo đảm cho thực hiện Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; từng bước khắc phục tình trạng thất thoát, lãng phí. Công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đề ra. Nguồn thu từ đất góp phần tăng thu đáng kể cho NSNN. Nhiều địa phương đã chú trọng, quyết liệt xử lý thu hồi được nhiều dự án treo, dự án chậm tiến độ, yêu cầu đưa vào sử dụng gần 100 nghìn ha đất của các dự án chậm triển khai. Trong đó đáng chú ý một số địa phương rất quyết liệt việc thu hồi, huỷ bỏ các dự án treo, chậm tiến độ, như: tỉnh Ninh Bình: 725 dự án treo sau 3 năm không triển khai với diện tích 1.795 ha; tỉnh Đồng Nai: 376 dự án với diện tích 3.875 ha; Quảng Ngãi đã chấm dứt hiệu lực thực hiện nghiên cứu, khảo sát, lập hồ sơ đề xuất đầu tư 296 dự án; tỉnh Bình Dương: 289 dự án với diện tích 2.283 ha; tỉnh Kiên Giang: 206 dự án với diện tích 2.075 ha; tỉnh Hậu Giang huỷ bỏ 141 dự án,[[26]](#footnote-26)...

Ngoài ra, các địa phương đã triển khai thu hồi quỹ đất đã giao, cho doanh nghiệp thuê nhưng bị giải thể, phá sản, không được gia hạn, do ô nhiễm môi trường cần di dời, chấm dứt hoạt động đầu tư, do thiên tai, người sử dụng tự nguyện trả lại để hạn chế về thất thoát, lãng phí đất đai. Cụ thể: đã thu hồi *34.135,93* ha đất, gồm: *18.949* ha đất đã giao, cho doanh nghiệp thuê nhưng bị giải thể, phá sản, *2.281,93* ha đất do không được gia hạn, 92,18 ha đất do ô nhiễm môi trường cần di dời, *10.378, 32* ha đất chấm dứt hoạt động đầu tư, do thiên tai, *464,19* ha đất do người sử dụng tự nguyện trả lại, *1.030,75* ha đất do thiên tai[[27]](#footnote-27).

- Công tác quản lý khi thác tài nguyên nước được chú trọng; nâng cao dần khả năng bảo đảm an ninh nguồn nước. Đã hoàn thành việc kết nối giám sát trực tuyến gần 400/1.200 công trình thuộc quy mô cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thông tin, số liệu về nguồn nước, vận hành của khoảng 134 hồ chứa, đập dâng lớn, quan trọng trên 11 lưu vực sông lớn được quản lý, giám sát thông qua hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu vận hành đã phục vụ đắc lực trong công tác giám sát, vận hành các hồ chứa. Đồng thời các thông tin, dữ liệu này cũng góp phần quan trọng trong công tác dự báo, cảnh báo khí tượng, thủy văn trên phạm vi cả nước.[[28]](#footnote-28)

- Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã từng bước khắc phục những hạn chế, phát huy được nguồn lực tài nguyên cho phát triển kinh tế, dần chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động giải quyết. Chấn chỉnh công tác cấp phép tài nguyên khoáng sản, ngăn chặn tình trạng khai thác cát, sỏi lòng sông. Công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm hơn.

*(vi) Về quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp*

Triển khai Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hàng Trung ương khóa XII, tiếp tục hoàn thiện thể chế tài chính đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước nhằm quản lý, giám sát chặt chẽ, hiệu quả hơn vốn, tài sản, tài chính của các Tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước theo Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các Nghị quyết của Trung ương.

Đổi mới cơ bản cơ chế đầu tư, cơ chế tài chính đối với các doanh nghiệp nhà nước, qua đó tiếp tục khẳng định các doanh nghiệp nhà nước hoạt động bình đẳng với các thành phần kinh tế khác; quy định việc quản lý nợ chặt chẽ, hạn chế tối đa sự bao cấp nguồn lực của Nhà nước cho các doanh nghiệp nhà nước; bổ sung quy định đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ban lãnh đạo và doanh nghiệp nhà nước; tăng cường trách nhiệm giám sát tài chính đối với các danh nghiệp nhà nước và cơ quan chủ sở hữu gắn với đẩy mạnh công khai, minh bạch thông tin tài chính; với việc ban hành các Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp, gắn với quy định về tăng cường công tác quản lý nợ tại doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ[[29]](#footnote-29) và hệ thống các tiêu chí, hình thức giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước[[30]](#footnote-30)…

Công tác đổi mới, sắp xếp lại DNNN được đẩy mạnh, thực chất hơn; số lượng DNNN được thu gọn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt. Cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đạt được những kết quả tích cực, góp phần tăng thu NSNN để đáp ứng nhu cầu chi cho đầu tư phát triển; thu hút vốn từ xã hội cho đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại, đổi mới quản trị, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; góp phần cơ cấu lại các nguồn lực cho doanh nghiệp và xã hội để sử dụng hợp lý và có hiệu quả hơn; hầu hết doanh nghiệp sau cổ phần hóa có hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nộp ngân sách và thu nhập của người lao động tăng. Lao động dôi dư trong quá trình tái cơ cấu, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước cơ bản đã được thực hiện theo quy định của pháp luật. Giai giai đoạn 2016-2020, đã có 180 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa với tổng giá trị doanh nghiệp là 489.690 tỷ đồng, trong đó giá trị vốn nhà nước là 233. 792 tỷ đồng. Giá trị phần vốn nhà nước của các doanh nghiệp cổ phần hóa giai đoạn 2016 – 2020 nhiều hơn gấp 1,2 lần so với giai đoạn 2011 - 2015[[31]](#footnote-31). Đối với việc thoái vốn, lũy kế tổng số thoái vốn từ năm 2016 – 2020 đã thoái 27.312 tỷ đồng, thu về 177.397 tỷ đồng, gấp 6,5 lần giá trị sổ sách, (cao hơn so với giai đoạn 2011 – 2015 cả về giá trị và hiệu quả thoái vốn[[32]](#footnote-32)). Thông qua đó, lũy kế từ năm 2016 đến năm 2020, đã chuyển 221.700 tỷ đồng từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (Quỹ) vào NSNN (đạt 90% kế hoạch) cả giai đoạn (chưa bao gồm các nhiệm vụ chi khác từ Quỹ theo quyết định của các cơ quan có thẩm quyền), gấp 2,8 lần tổng số thu từ cổ phần hóa, thoái vốn giai đoạn 2011 – 2015 (khoảng 78.000 tỷ đồng) (theo Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10/11/2016 của Quốc hội thì trong giai đoạn 2016 – 2020, nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nộp về ngân sách nhà nước để phục vụ đầu tư trung và dài hạn là 250.000 tỷ đồng.

Cơ chế hoạt động của DNNN đã có bước đổi mới theo hướng tự chủ kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, công khai, minh bạch hơn. Hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh của một số DNNN được nâng lên. Từng bước tách bạch chức năng quản lý nhà nước và đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước, thành lập và đưa vào hoạt động Uỷ ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Khung khổ pháp lý về cơ cấu lại DNNN ngày càng được hoàn thiện với nhiều văn bản pháp luật được ban hành hướng dẫn về các cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng vốn, quản trị DNNN và sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước.

*(vii) Quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách*

Triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội [[33]](#footnote-33); Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, cơ quan Trung ương tập trung thực hiện rà soát, tổng kết, đánh giá hiệu quả hoạt động các quỹ, đẩy nhanh hoàn thiện căn cứ pháp lý, sắp xếp, đổi mới cơ chế hoạt động, sáp nhập, giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, tăng cường kiểm tra, giám sát, công khai, nâng cao hiệu quả hoạt động các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (TCNN). Các bộ, cơ quan trung ương cũng đã chủ động rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các Quỹ TCNN thuộc phạm vi quản lý; xây dựng lộ trình cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động, hoặc giải thể đối với các quỹ hoạt động không hiệu quả, không đúng mục tiêu đề ra, hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển KTXH, trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ, hoặc không có khả năng độc lập về tài chính, trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN; rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong việc quản lý, sử dụng các Quỹ TCNN để sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Hiện nay, có 24 Quỹ TCNN do các bộ, cơ quan trung ương thành lập hoặc được giao quản lý [[34]](#footnote-34). Đến tháng 9/2022, đã có 05 Quỹ TCNN do trung ương quản lý được giải thể, 01 quỹ chuyển nhiệm vụ chi thành nhiệm vụ chi NSNN [[35]](#footnote-35); 11 quỹ đã và đang hoàn thiện trình cấp thẩm quyền xem xét điều chỉnh văn bản pháp luật quy định việc quản lý, sử dụng quỹ [[36]](#footnote-36).

*(viii) Về quản lý lao dộng và thời gian lao động*

 Sắp xếp tinh gọn bộ máy, quản lý biên chế, tinh giản biên chế, cải cách thủ tục hành chính đạt được nhiều kết quả tích cực. Tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị từng bước được đổi mới, sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, giảm tầng nấc trung gian. Tính đến cuối năm 2021 đã giảm 13,85% số đơn vị sự nghiệp công lập; biên chế công chức giảm 10,01%; viên chức giảm 11,12% so với năm 2015, vượt mục tiêu đề ra. Công tác cải cách hành chính nhà nước được coi trọng, bước đầu đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động hành chính từ Trung ương đến địa phương.

Bảng số 1. Kết quả tinh giảm biên chế giai đoạn 2016-2021[[37]](#footnote-37)

*Đơn vị: Người*

| **Chỉ tiêu** | **Năm 2015** | **Năm 2021** |
| --- | --- | --- |
| **Số biên chế** | **Số giảm so với năm 2015** | **Tỷ lệ giảm so với năm 2015 (%)** |
| **Biên chế công chức** | **275.252** | **247.722** | **27.530** | **10,01%** |
| 1. Bộ, ngành Trung ương | 118.773 | 106.890 | 11.883 | 10,01% |
| 2. Địa phương | 156.479 | 140.832 | 15.647 | 10,0% |
| **Biên chế viên chức** | **2.025.951** | **1.789.585** | **236.366** | **11,67%** |
| 1. Bộ, ngành Trung ương | 159.696 | 119.475 | 40.221 | 25,19% |
| 2. Địa phương | 1.866.255 | 1.670.110 | 196.145 | 10,51% |

- Đến 31/12/2021, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trong các Bộ, ngành, địa phương là 47.744 đơn vị, giảm 7.469 đơn vị, tương ứng giảm 13,85% so với năm 2015 (55.213 đơn vị), vượt mục tiêu đề ra. Nhiều Bộ, ngành, địa phương đã chủ động rà soát, phê duyệt Đề án tự chủ đối với các ĐVSNCL thuộc phạm vi quản lý để làm cơ sở thực hiện mục tiêu có 10% ĐVSNCL tự chủ tài chính theo yêu cầu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW. Đến 31/12/2021: (1) Có 287 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (chiếm tỷ lệ 0,6%); (2) Có 2.848 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên (chiếm tỷ lệ 5,9%); (3) Có 8.922 đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (chiếm tỷ lệ 18,6%); (4) Có 35.687 đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (chiếm tỷ lệ 74,9%). Như vậy, số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên của Bộ, ngành, địa phương là 3.135 đơn vị, tương ứng tỷ lệ 6,6% tổng số ĐVSNCL của Bộ, ngành, địa phương[[38]](#footnote-38).

(ix) Về THTK, CLP trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân

Trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân, qua báo cáo kết quả tổng kết, đánh giá thi hành Luật THTK, CLP của các địa phương cho thấy đã có sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của nhân dân về THTK, CLP. Nhiều địa phương đã tích cực đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn minh và THTK, CLP trong sản xuất, sinh hoạt, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Đồng thời, các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cũng được các địa phương hết sức chú trọng và cụ thể hóa bằng các hành động thiết thực như hưởng ứng chiến dịch giờ Trái đất, thực hiện tiết kiệm nước...

Các chương trình kích cầu tiêu dùng, tháng khuyến mại tập trung được tổ chức đồng loạt ở các địa phương trên cả nước, đã góp phần đẩy nhu cầu mua sắm tăng. Công tác kết nối cung cầu được thực hiện tốt, giá cả tương đối ổn định; gắn kết tạo nguồn hàng ổn định giữa các nhà sản xuất trong nước với các hệ thống phân phối lớn trên toàn quốc. Hoạt động thương mại điện tử Việt Nam tiếp tục phát triển trở thành kênh phân phối quan trọng [[39]](#footnote-39). Tăng cường quản lý giá cả, bình ổn thị trường, phòng, chống nạn hàng giả, hàng nhái, gian lận thương mại, kể cả trên môi trường thương mại điện tử .

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội tiếp tục được quan tâm đầu tư, phát triển, qua đó, nhận thức về vai trò của văn hóa trong các cơ quan và đời sống xã hội ngày càng toàn diện và sâu sắc hơn; giá trị văn hóa truyền thống và di sản văn hóa dân tộc được bảo tồn và phát huy, sản phẩm văn hóa ngày càng đa dạng, phong phú. Tổ chức các liên hoan, hội thi, hội diễn; triển lãm tranh cổ động tấm lớn tại một số địa phương; cuộc thi sáng tác tranh cổ động tuyên truyền kỷ niệm 50 năm Ngày Chiến thắng Hà Nội - Điện Biên Phủ trên không. Nhiều tấm gương sáng trong phong trào thi đua yêu nước, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được biểu dương, nhân rộng, tạo sức lan tỏa.

Trong thời gian bị ảnh hướng bởi dịch Covid-19, việc triển khai các hoạt động lễ hội đã được hạn chế tổ chức. Các địa phương giảm hẳn tổ chức các hoạt động lễ hội, đặc biệt là các lễ hội có số lượng lớn người dân và du khách tham gia tập trung đông người để phòng, chống dịch, qua đó, cũng cắt giảm được đáng kể nguồn kinh phí. Sau thời gian dài chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, từ đầu năm 2022, các tỉnh/thành trên cả nước đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa nghệ thuật sôi nổi, phục vụ các nhiệm vụ chính trị và nhu cầu hưởng thụ văn hóa, nghệ thuật nhân dân trong điều kiện cả nước bước vào giai đoạn bình thường mới, đặc biệt là trong các dịp lễ, kỷ niệm lớn của đất nước.

2.4. Về việc thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP

Công tác thanh tra, kiểm tra được tăng cường và đạt nhiều kết quả tích cực. Trong công tác xây dựng định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra hàng năm, đã lồng ghép nội dung thanh tra THTK,CLP vào nội dung thanh tra trách nhiệm, thanh tra hành chính. Nội dung thanh tra, kiểm tra tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm, như: đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý tài chính ngân sách,… nhằm phát hiện, ngăn chặn và phòng ngừa các hành vi thất thoát, lãng phí. Qua đó đã phát hiện nhiều vi phạm trong quản lý, sử dụng nguồn vốn nhà nước, tài sản nhà nước và quản lý, sử dụng lao động. Đã kịp thời thu hồi được nhiều tài sản, kinh phí nhà nước và xử lý nghiêm các vi phạm.

Chỉ tính riêng giai đoạn 2016-2021, Thanh tra Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương đã triển khai 48.947 cuộc thanh tra, kiểm tra THTK,CLP hoặc có nội dung liên quan THTK,CLP tại 73.253 đơn vị. Qua thanh tra, kiểm tra phát hiện vi phạm về kinh tế 150.167 tỷ đồng, 63.200 ha đất, trong đó: kiến nghị thu hồi 71.790 tỷ đồng, 31.287 ha đất; kiến nghị xử lý khác 78.377 tỷ đồng, 31.913 ha đất; kiến nghị xử lý hành chính trực tiếp đối với 12.416 tổ chức, 42.455 cá nhân; kiến nghị trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị về xử lý hành chính 1.853 người, xử lý hình sự 53 người; kiến nghị chuyển cơ quan điều tra 330 vụ, 431 đối tượng; chấn chỉnh quản lý, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật trên nhiều lĩnh vực[[40]](#footnote-40). Toàn ngành Thanh tra đã đôn đốc thực hiện 49.440 kết luận thanh tra, kiểm tra; đã hoàn thành 47.793 kết luận (đạt tỷ lệ 97%)[[41]](#footnote-41).

2.4. Về việc công khai THTK, CLP

Theo báo cáo của các Bộ ngành, địa phương thì việc công khai THTK, CLP theo quy định tại Luật và Nghị định số 84/2014/NĐ-CP đã được các cơ quan, đơn vị quan tâm thực hiện, đảm bảo nguyên tắc cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin phải công khai và phù hợp với đối tượng tiếp nhận thông tin công khai; tuân thủ các quy định về nội dung, thời hạn và hình thức công khai.

Đối với các lĩnh vực THTK, CLP, việc công khai được thực hiện thống nhất theo các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. Việc công khai Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kết quả thực hành tiết kiệm; hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí đã được các cơ quan, đơn vị chủ động thực hiện theo một trong các hình thức như: Công bố tại cuộc họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức; Đưa lên Trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử (nếu có) của cơ quan, tổ chức; Thông báo trên các ấn phẩm báo chí của cơ quan, tổ chức hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng.

Nhận định chung cho thấy, các Bộ, ngành địa phương đã nhận thức được về trách nhiệm trong việc công khai THTK, CLP, làm tiền đề, cơ sở để các cơ quan, tổ chức và nhân dân thực hiện giám sát về THTK, CLP, tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị nói chung và trong công tác THTK, CLP nói riêng.

2.6. Về phát hiện lãng phí và trách nhiệm xử lý thông tin phát hiện lãng phí

Quy định về phát hiện lãng phí và trách nhiệm xử lý thông tin phát hiện lãng phí tại Luật THTK, CLP đã tạo cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia phát hiện và cung cấp kịp thời các thông tin về lãng phí góp phần ngăn chặn lãng phí cũng như để xác định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc để xảy ra lãng phí.

Thực hiện các quy định tại Luật THTK, CLP, trong thời gian qua, các Bộ, ngành, địa phương đã nghiêm túc thực hiện việc xử lý thông tin phát hiện lãng phí, qua đó đã thu hồi tiền, tài sản về cho Nhà nước và xử lý các tổ chức, cá nhân có liên quan. Cụ thể như: tại TP Hải Phòng trong năm 2017 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp nhận thông tin và xử lý 01 vụ việc xảy ra lãng phí, tiến hành xử lý với hình thức kỷ luật và thu về ngân sách nhà nước 357.925.000 triệu đồng[[42]](#footnote-42); tại Bắc Kạn, đã tiếp nhận thông tin phát hiện lãng phsi 12 vụ việc, tiến hành xử lý hành chính 15 người, xử lý kỷ luật 02 người, số tiền bồi thường thiệt hại thu được là 414.,131 triệu đồng[[43]](#footnote-43); Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã tiếp nhận 01 thông tin phát hiện lãng phí, tiến hành xử lý xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 15.000.000 đồng[[44]](#footnote-44).

2.8. Về khen thưởng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Qua báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương thấy rằng, kể từ khi Luật THTK, CLP năm 2013 có hiệu lực thi hành, các cơ quan, đơn vị đã quan tâm, biểu dương các tấm gương người tốt, việc tốt, có đóng góp trong công tác THTK, CLP.

Công tác thi đua, khen thưởng về THTK, CLP thường gắn với công tác thi đua, khen thưởng hàng năm và các đợt phát động thi đua, khen thưởng theo chuyên đề. Kết quả THTK, CLP hàng năm được xem là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá, xếp loại thi đua khen thưởng và đánh giá kết quả hoạt động của các phong trào.

Qua các đợt phát đọng đã kịp thời phát hiện, tuyên dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân làm tốt công tác THTK, CLP, xử lý kịp thời đối với các hành vi lãng phí, vi phạm các quy định về THTK, CLP. Nguồn kinh phí dùng để khen thưởng chủ yếu được lấy từ kinh phí Quỹ khen thưởng và nguồn kinh phí được giao tự chủ của các cơ quan, đơn vị. Kết quả cụ thể tại một số Bộ, ngành, địa phương như: tại Bến Tre, tỉnh đã biểu dương, khen thưởng đối với 01 cá nhân có thành tích trong thực hiện quy định về phòng chống tham nhũng, THTK, CLP với tổng số tiền khen thưởng là 11,5 triệu đồng từ nguồn ngân sách nhà nước[[45]](#footnote-45); tại Đà Nẵng, đã khen thưởng về THTK, CLP đối với 44 tập thể, cá nhân (28 tập thể, 03 cá nhân Bằng khen Thủ tướng Chính phủ; 07 tập thể, 06 cá nhân Bằng khen của Chủ tịch UBND thành phố) từ nguồn Quỹ thi đua khen thưởng với tổng số tiền là 330.585.000 đồng[[46]](#footnote-46).

2.9. Về báo cáo kết quả THTK, CLP

Qua báo cáo triển khai thi hành Luật THTK, CLP của các Bộ, ngành, địa phương thấy rằng, về cơ bản các Bộ, ngành, địa phương đều nghiêm túc thực hiện các quy định về báo cáo kết quả THTK, CLP theo đúng quy định của Luật THTK, CLP và Nghị định số 84/2014/NĐ-CP. Các báo cáo gửi về Bộ Tài chính để tổng hợp chung kể từ sau năm 2019 đã cơ bản đúng hạn và đầy đủ các nội dung theo yêu cầu, trong đó có việc đánh giá kết quả THTK, CLP trong chi thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 127/2017/TT-BTC quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.

Báo cáo kết quả THTK, CLP của một số bộ, ngành, địa phương đã đi sâu phân tích khá đầy đủ kết quả THTK, CLP đạt được, thẳng thắn chỉ ra những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để khắc phục, đồng thời đề xuất các phương hướng nhiệm vụ của công tác THTK, CLP cho năm sau.

III – MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong thời gian qua việc thi hành Luật THTK, CLP cũng đã bộc lộ một số hạn chế, tồn tại nhất định, thể hiện ở 02 nhóm sau: (i) Tồn tại, hạn chế trong chính các quy định của Luật; (ii) Tồn tại, hạn chế trong khâu tổ chức thi hành Luật.

1. Tồn tại, hạn chế trong các quy định của Luật THTK, CLP

*Thứ nhất*, kể từ khi Luật THTK, CLP năm 2013 được ban hành và có hiệu lực (1/7/2014), Quốc hội đã ban hành nhiều Luật mới có liên quan, trong đó có nhiều luật chuyên ngành được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung như Luật Ngân sách nhà nước (năm 2015), Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (năm 2017), Luật Đầu tư công (năm 2014 và năm 2019), Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo (năm 2015), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức (năm 2019)... Chính vì vậy đã làm cho một số quy định tại Luật THTK, CLP có những điểm chưa phù hợp, chưa đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

Mặt khác, quy định hiện tại của Luật THTK, CLP về THTK, CLP trong các lĩnh vực chủ yếu nhắc lại một số nguyên tắc chung đối với việc quản lý, sử dụng các nguồn lực (vốn, tài sản, tài nguyên, nguồn nhân lực…) đã được quy định cụ tại tại các Luật chuyên ngành. Do đó, cần thiết phải rà soát với các Luật có liên quan để làm rõ mối quan hệ giữa Luật THTK, CLP và các Luật này, đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp đồng thời đảm bảo hiệu quả của công tác THTK, CLP.

*Thứ hai*, tại Luật THTK, CLP năm 2013 đã đưa ra các khái niệm về *“tiết kiệm”,“lãng phí”* (khoản 1, khoản 2 Điều 3). Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng các khái niệm này chưa thể hiện đầy đủ, bao quát hết các trường hợp, nhất là khi áp dụng cho các đối tượng khu vực doanh nghiệp và trong nhân dân; đồng thời, các khái niệm này cũng được cho là khó xác định thế nào là tiết kiệm, lãng phí đối với những lĩnh vực không có định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

Mặt khác, tại Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hiện hành xác định trường hợp *“sử dụng đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhưng đạt cao hơn mục tiêu đã định”* cũng là *“tiết kiệm”* cần xem xét lại sự phù hợp. Bởi vì về bản chất là việc đánh giá đạt cao hơn mục tiêu đã định là đánh giá về hiệu quả công việc, không phù hợp với khái niệm tổng quát là phải giảm bớt hao phí trong từng lĩnh vực cụ thể.

Do đó, cần rà soát lại các khái niệm này để đảm bảo tính bao quát, rõ ràng hơn, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội cũng như những thay đổi của hệ thống pháp luật trong thời gian qua.

*Thứ ba*, Luật THTK, CLP năm 2013 có quy định về phát hiện lãng phí và trách nhiệm xử lý thông tin phát hiện lãng phí đồng thời có quy định liên quan đến khen thưởng đối với những người phát hiện, có thông tin phát hiện, ngăn chặn kịp thời không để lãng phí xảy ra. Tuy nhiên, thực tế triển khai cho thấy các quy định này là chưa đủ để khuyến khích người dân phát hiện, cung cấp thông tin về các vụ việc gây lãng phí. Theo báo cáo của các bộ, ngành, địa phương thời gian qua, việc thực hiện các quy định về khen thưởng đối với người phát hiện lãng phí còn hạn chế, nhiều bộ, ngành, địa phương chưa có trường hợp được khen thưởng về công tác THTK, CLP. Do đó, cần bổ sung các quy định cụ thể hơn về cơ chế, chính sách bảo vệ, khen thưởng những người phát hiện và cung cấp thông tin lãng phí để tạo động lực khuyến khích mọi người dân tham gia.

*Thứ tư*, Luật THTK, CLP hiện hành đã có một số quy định về việc kiểm tra giám sát, xử lý đối tổ chức cá nhân có hành vi vi phạm, trong đó, có quy định về trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra lãng phí tại cơ quan đơn vị mình phụ trách. Tuy nhiên, qua rà soát các quy định tại Luật THTK, CLP cho thấy vẫn còn tồn tại một số bất cập làm hạn chế hiệu quả, hiệu lực của của việc xử lý các hành vi vi phạm, cụ thể:

*Một là*, một số hành vi vi phạm trong lĩnh vực THTK, CLP trùng lặp với hành vi vi phạm trong lĩnh vực chuyên ngành khác. Cụ thể, Luật THTK, CLP hiện hành đang quy định nhiều hành vi vi phạm về THTK, CLP (hành vi gây lãng phí). Tuy nhiên, qua rà soát thấy rằng có rất nhiều hành vi về bản chất là vi phạm quy định pháp luật chuyên ngành theo từng lĩnh vực và thực tế pháp luật chuyên ngành cũng đã có quy định về chế tài cụ thể để xử lý.

*Hai là*, quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung thêm để bao quát một số trường hợp trên thực tế.

Tại Điều 7 Luật THTK, CLP hiện hành đã quy định về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức[[47]](#footnote-47) đối với việc THTK, CLP. Tuy nhiên, quy định nêu trên còn chưa thể hiện hết trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong một số trường hợp như rà soát, ban hành tiêu chuẩn, định mức, chế độ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý (không ban hành hoặc chậm ban hành tiêu chuẩn, định mức, chế độ trong từng lĩnh vực làm cơ sở để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; không rà soát để sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn, định mức, chế độ thuộc ngành lĩnh vực không còn phù hợp với thực tế); chậm ban hành các Chương trình THTK, CLP trong từng lĩnh vực; không thực hiện việc đánh giá hiệu quả, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí được giao; chưa có quy định về việc lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trước khi quyết định đối với các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan, đơn vị.

*Ba là*, Luật THTK, CLP hiện hành chưa có cơ chế để bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung theo Kết luận số 14-KL/TW ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ban chấp hành Trung ương.

Thực tế cho thấy, có nhiều trường hợp pháp luật chưa theo kịp thực tiễn hoặc có hiện tượng chồng chéo, mâu thuẫn, chưa rõ ràng hoặc các tiêu chuẩn, định mức, chế độ chưa theo kịp thực tế cuộc sống, dẫn tới tâm lý *“đùn đẩy, né tránh, làm việc cầm chừng, sợ sai không dám làm”* sợ trách nhiệm trong khi thi hành công vụ, dẫn tới lãng phí tài nguyên, chậm triển khai nhiệm vụ, đề án, dự án làm mất cơ hội, chậm sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước*.* Vì vậy, cần nghiên cứu để bổ sung quy định khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung như Kết luận số 14-KL/TW ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ban chấp hành Trung ương.

*Thứ năm*, một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá kết quả THTK, CLP là các tiêu chí, chỉ tiêu tiết kiệm trong các lĩnh vực. Tuy nhiên, hiện mới có văn bản ban hành tiêu chí đánh giá kết quả THTK, CLP trong chi thường xuyên ngân sách nhà nước, chưa có tiêu chí đánh giá trong các lĩnh vực khác. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định cụ thể về trách nhiệm ban hành tiêu chí đánh giá kết quả THTK, CLP trong các lĩnh vực để đảm bảo cơ sở thực hiện, đưa công tác THTK, CLP đi vào thực chất.

*Thứ sáu*, các quy định về xây dựng Chương trình THTK, CLP, báo cáo kết quả THTK, CLP cũng phát sinh những tồn tại, bất cập nhất định.

Việc quy định các Bộ ngành, địa phương phải chờ Chương trình tổng thể về THTK, CLP hàng năm của Chính phủ mới ban hành Chương trình THTK, CLP của mình làm giảm tính chủ động và thời gian của các Bộ ngành, địa phương trong việc xây dựng Chương trình THTK, CLP của lĩnh vực, địa phương mình.

- Về thời hạn báo cáo, khoản 4 Điều 67 Luật THTK, CLP hiện hành quy định Chính phủ có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Quốc hội kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm tại kỳ họp đầu năm sau (thường là tháng 5 năm sau). Tuy nhiên, tại thời điểm đó Chính phủ và các Bộ ngành đã ban hành Chương trình THTK, CLP của năm. Vì vậy, có sự bất cập trong trường hợp Quốc hội cho ý kiến đối với kết quả THTK, CLP của năm trước và yêu cầu tích hợp các giải pháp bổ sung vào Chương trình THTK, CLP.

2. Một số tồn tại, hạn chế về công tác triển khai thi hành Luật

 *Thứ nhất,* một số bộ, ngành địa phương chưa thực sự tự giác trong việc xây dựng các giải pháp để triển khai việc THTK, CLP trong lĩnh vực, phạm vi được giao quản lý. Công tác tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về THTK, CLP có nơi còn chưa được chú trọng, chủ yếu thực hiện lồng ghép với các hoạt động tuyên truyền khác, nên hiệu quả chưa cao. Trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các biện pháp THTK, CLP có nơi, có lúc chưa được đề cao.Công tác giám sát của các cơ quan dân cử, của các tổ chức xã hội và hiệp hội nghề nghiệp, nhất là giám sát của nhân dân chưa được phát huy, hiệu quả thấp.

*Thứ hai*, một số bộ ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty chưa tuân thủ nghiêm quy định về thời hạn lập, gửi Chương trình và Báo cáo kết quả THTK, CLP; nội dung một số báo cáo chưa đánh giá đầy đủ kết quả THTK, CLP, chưa đánh giá so sánh với chỉ tiêu đề ra, một số đánh giá còn chung chung, ảnh hưởng đến công tác tổng hợp, báo cáo... Tại báo cáo số 330/BC-ĐGS của Đoàn Giám sát Quốc hội khóa XV đã cũng đã chỉ ra tồn tại, hạn chế trong công tác xây dựng Chương trình, báo cáo kết quả THTK, CLP như sau: *“Công tác tham mưu, xây dựng, ban hành Chương trình tổng thể THTK,CLP của Chính phủ và Chương trình THTK,CLP 5 năm và hằng năm của các bộ, ngành, địa phương, các cấp, các ngành còn chậm theo quy định tại Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8/4/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THTK,CLP; thậm chí một số bộ, ngành, địa phương không ban hành Chương trình một số năm theo quy định.”*

*Thứ ba*, việc thực hiện công khai THTK, CLP tại một số cơ quan, đơn vị còn chưa đảm bảo về thời gian cũng như nội dung, hình thức theo quy định làm hạn chế hiệu quả công tác theo dõi, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền, các tổ chức và người dân; chưa kịp thời tuyên dương, khen thưởng người thực hiện tiết kiệm hoặc phát hiện lãng phí làm cho việc tuân thủ các quy định của pháp luật còn chưa nghiêm, ảnh hưởng lớn tới hiệu quả của công tác chống lãng phí.

*Thứ tư*, công tác thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP tại các cấp các ngành chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục và có hiệu quả; kết quả xử lý các hành vi vi phạm về THTK, CLP chưa rõ nét, việc xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm về THTK, CLP chủ yếu thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan mà không xử lý theo quy định về THTK, CLP.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Qua đánh giá sau gần 10 năm thực hiện Luật THTK, CLP, kết quả thực hiện tiết kiệm đã khá rõ nét, song lãng phí vẫn còn bức xúc, chưa đáp ứng được yêu cầu thực thi Luật là do những nguyên nhân sau:

*a) Nguyên nhân khách quan*

Nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu, rộng, độ mở của nền kinh tế lớn trong điều kiện kinh tế toàn cầu có nhiều biến động nhanh, khó lường, gây khó khăn cho khả năng phân tích, dự báo, khả năng cạnh tranh và tính tự chủ. Tác động của dịch bệnh, nhất là đại dịch Covid-19, thiên tai, biến đổi khí hậu có xu hướng ngày càng nghiêm trọng, xảy ra trên quy mô lớn. Do đó, cũng ảnh hưởng đến việc THTK, CLP trong các lĩnh vực.

*b) Nguyên nhân chủ quan*

*Thứ nhất*, nhận thức, ý thức về THTK, CLP có lúc, có nơi còn hình thức, chiếu lệ; chống lãng phí chưa được xác định là khâu trọng tâm, then chốt để có giải pháp quyết liệt nên hiệu quả phòng chống lãng phí không đáp ứng được yêu cầu.

*Thứ hai,* chính sách, pháp luật quản lý KT-XH trên nhiều lĩnh vực vẫn còn thiếu chặt chẽ, đồng bộ, chưa phù hợp với thực tiễn. Một số bất cập trong cơ chế, chính sách tuy đã được phát hiện nhưng còn chậm được sửa đổi, bổ sung, chưa đáp ứng yêu cầu. Hệ thống định mức kinh tế, kỹ thuật và tiêu chuẩn, chế độ trong việc sử dụng vốn và tài sản công đã được cập nhật, sửa đổi, bổ sung khá thường xuyên tuy nhiên vẫn còn chưa sát với thực tế dẫn đến ý thức chấp hành còn hạn chế, thực hiện chưa nghiêm, gây lãng phí vốn và tài sản nhà nước trong nhiều lĩnh vực.

*Thứ ba*, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đôn đốc thực hiện trong thực thi công vụ còn hạn chế, chưa phát huy hết hiệu quả, chưa gắn với việc xử lý, biểu dương, khen thưởng một cách kịp thời.

*Thứ tư*, sự phối hợp giữa các cơ quan ở cả trung ương, địa phương nhiều trường hợp còn chưa chặt chẽ, không kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh.

IV – ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN LUẬT THTK, CLP

1. Chủ trương, định hướng của Đảng, Quốc hội về hoàn thiện pháp luật về THTK, CLP

 Tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ Đại hội XIII là *“Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, "lợi ích nhóm", những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ.”*

Tại Thông báo số 12-TB/TW ngày 06/4/2022 thông báo kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đã đặt ra yêu cầu sửa đổi Luật THTK, CLP trong thời gian tới.

Tại Nghị quyết số 74/2022/QH15 của Quốc hội về tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP đã đặt ra nhiệm vụ trước năm 2025 phải đề xuất sửa Luật THTK, CLP.

Như vậy, có thể thấy Đảng, Quốc hội hiện rất quan tâm đến công tác THTK, CLP, trong đó có việc hoàn thiện thể chế, pháp luật về THTK, CLP. Việc sửa đổi Luật THTK, CLP là một trong những nhiệm vụ trọng tâm cần được đặt ra cho ngành tài chính trong thời gian tới.

2. Mục đích, quan điểm xây dựng chính sách

*2.1. Mục đích xây dựng chính sách*

Xây dựng khung khổ pháp lý về THTK, CLP rõ ràng, hiệu quả, đảm bảo các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng các nguồn lực của đất nước nhận thức rõ hơn vai trò, tầm quan trọng của công tác THTK, CLP, thực sự tham gia có trách nhiệm vào công tác này. Từ đó, phát huy hiệu lực và hiệu quả công tác THTK, CLP, góp phần tăng cường quản lý, sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế.

*2. Quan điểm xây dựng chính sách*

(i) Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối, quan điểm đã được xác định trong Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế; Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về việc tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; Kết luận số 12-KL/TW ngày 6/4/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; Chỉ thị của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (sau khi được ban hành).

(ii) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất đồng bộ trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL). Xác định rõ phạm vi, nguyên tắc áp dụng pháp luật trong Luật THTK, CLP (sửa đổi) để tránh chồng chéo, mâu thuẫn, nâng cao hiệu quả công tác THTK, CLP. Trên cơ sở đó, Luật THTK, CLP mang tính nguyên tắc, bao quát chung về THTK, CLP, các Luật chuyên ngành sẽ quy định cụ thể về việc THTK, CLP đối với từng lĩnh vực.

(iii) Kế thừa, phát huy và hoàn thiện những quy định tại Luật THTK, CLP còn phù hợp với thực tiễn. Đồng thời sửa đổi, bổ sung những quy định chưa rõ, còn bất cập, chưa thống nhất. Loại bỏ những quy định không còn phù hợp, chồng chéo, vướng mắc; đồng thời luật hóa một số quy định tại các văn bản dưới luật đã ổn định, làm cơ sở để củng cố và tiếp tục phát huy những kết quả từ việc thực hành tiết kiệm trong những năm qua.

3. Các đề xuất hoàn thiện chính sách

*3.1. Hoàn thiện các quy định về phạm vi điều chỉnh của Luật THTK, CLP*

Để xác định rõ mối quan hệ giữa Luật THTK, CLP và các Luật chuyên ngành trong các lĩnh vực có liên quan trên cơ sở đó làm rõ nội dung, vấn đề nào sẽ được quy định tại Luật THTK, CLP, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật THTK, CLP theo hướng xác định rõ:

- Luật THTK, CLP chỉ là Luật khung, quy định các vấn đề, các nguyên tắc về THTK, CLP nói chung, các cơ chế có liên quan để tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc THTK, CLP nói chung.

- Luật chuyên ngành theo từng lĩnh vực quy định cụ thể các biện pháp để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí làm cơ sở áp dụng cho phù hợp đặc thù ngành, lĩnh vực. Đồng thời, các Bộ, ngành trên cơ sở thực tế quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm ban hành các quy định về đánh giá kết quả, hiệu quả của từng hoạt động nghiệp vụ.[[48]](#footnote-48)

Theo đó, cần sửa đổi các quy định tại Luật THTK, CLP hiện hành như sau:

- Sửa đổi lại quy định tại Điều 1 về phạm vi điều chỉnh của Luật trong đó xác định rõ những vấn đề liên quan đến THTK, CLP sẽ được quy định tại Luật này.

- Bỏ 6 Mục (từ mục 2 đến mục 7) Chương II của Luật về THTK, CLP trong một số lĩnh vực cụ thể.

- Bổ sung quy định nguyên tắc xây dựng hệ thống VBQPPL chuyên ngành có liên quan đến THTK, CLP như sau:

+ Trong quá trình xây dựng các Luật chuyên ngành có lĩnh vực thuộc phạm vi THTK, CLP thì phải xác định cụ thể các biện pháp chống lãng phí và nêu rõ tại các dự thảo Tờ trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản.

+ Tại các Luật chuyên ngành phải quy định cụ thể hoặc giao thẩm quyền cho Chính phủ, các Bộ ngành địa phương ban hành các quy định để đánh giá hiệu quả của từng hoạt động nghiệp vụ làm cơ sở đánh giá có phát sinh lãng phí trong từng hoạt động nghiệp vụ hay không.

+ Ngoài ra, tùy theo từng lĩnh vực có thể nghiên cứu để bổ sung các quy định, cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân THTK, CLP phù hợp đặc thù ngành, lĩnh vực theo chủ trương của Đảng, Nhà nước và phù hợp thẩm quyền theo quy định pháp luật chuyên ngành.

- Sửa đổi các thuật ngữ tại phạm vi điều chỉnh của Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí hiện hành đảm bảo thống nhất với quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Riêng đối với lĩnh vực năng lượng, hiện nay đã có một hệ thống VBQPPL riêng biệt và khá đầy đủ với những đặc thù riêng nên sẽ thể hiện cụ thể tại phạm vi điều chỉnh của Luật THTK, CLP theo hướng xác định rõ việc THTK, CLP đối với lĩnh vực năng lượng sẽ thực hiện theo quy định tại Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

*3.2. Hoàn thiện các quy định về khái niệm “tiết kiệm”, “lãng phí” làm cơ sở định hướng xây dựng các quy định có liên quan tại Luật*

Khái niệm tiết kiệm, lãng phí trong Luật THTK, CLP hiện hành còn một số bất hợp lý như đã trình bày ở trên. Do đó, cần nghiên cứu để sửa đổi các khái niệm này theo hướng:

+ *“**Tiết kiệm là việc sử dụng ở mức thấp hơn định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhưng vẫn đạt được mục tiêu đã định trong các lĩnh vực quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản công, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên”*

*+ “**Lãng phí là việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản công, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc việc quản lý, sử dụng không hiệu quả, không đạt được mục tiêu đã định.”*

Việc sửa đổi các khái niệm *“tiết kiệm”, “lãng phí”* như nêu trên sẽ xác rõ nội hàm bản chất của của các khái niệm này, tạo cơ sở để Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các Luật có liên quan xây dựng đồng bộ hệ thống các quy định, giải pháp phát huy hiệu quả tối đa các nguồn lực của nền kinh tế.

*3.3. Hoàn thiện các quy định để tạo cơ chế khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân THTK, CLP; khuyến khích các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin phát hiện lãng phí.*

Để khuyển khích các tổ chức, cá nhân tham gia THTK, CLP tích cực hơn, cần nghiên cứu, đề xuất các nội dung về khen thưởng, khuyến khích các tổ chức, cá nhân có kết quả tích cực trong THTK, CLP và khuyến khích các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin phát hiện lãng phí.

Theo đó, cần nghiên cứu để sửa đổi quy định về khen thưởng trong THTK, CLP như sau:

- Kế thừa các quy định hiện hành về khen thưởng đối với trường hợp có giải pháp, sáng kiến trong THTK, CLP mang lại kết quả cụ thể.

- Đồng thời, sửa đổi Luật THTK, CLP theo hướng:

*Thứ nhất*, bổ sung cụ thể tại Luật quy định khuyến khích cán bộ, công chức, cơ quan tổ chức, đơn vị THTK, CLP theo hướng: (i) Đối với cá nhân có giải pháp, sáng kiến trong THTK, CLP thì được khen thưởng ngoài các hình thức khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng, mức khen thưởng căn cứ vào số kinh phí tiết kiệm được trong thực tế (có quy định mức tối đa). Quy định này đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Thi đua khen thưởng năm 2022, cụ thể, tại khoản 1 Điều 81 Luật Thi đua khen thưởng năm 2022 quy định: “*Ngoài các hình thức khen thưởng được quy định tại Luật này, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có thể thực hiện các hình thức khen thưởng khác nhằm động viên đối với cá nhân, tập thể có thành tích để kịp thời nêu gương trong lao động, sản xuất, công tác và động viên phong trào thi đua, phù hợp với các nguyên tắc do Luật này quy định*”; (ii) Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo quy định của pháp luật, được tự chủ trong việc quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm được vào các mục đích sau: (1) Bổ sung thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; (2) Chi khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ, công chức, trong đó cho phép việc trích khen thưởng cho các cá nhân, tổ chức, đơn vị có giải pháp, sáng kiến trong THTK, CLP mang lại kết quả cụ thể từ nguồn kinh phí tiết kiệm được; (3) Bổ sung các Quỹ theo quy định của pháp luật. Thực chất đây là việc luật hóa các quy định về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập đã được thực hiện ổn định, có hiệu quả theo quy định của Chính phủ trong thời gian qua[[49]](#footnote-49).

*Thứ hai*, bổ sung quy định khuyến khích các cá nhân cung cấp thông tin phát hiện lãng phí theo hướng: cho phép trích để lại một phần số kinh phí do ngăn chặn được lãng phí khi được phát hiện và ngăn chặn kịp thời cho chính người cung cấp thông tin phát hiện lãng phí theo tỷ lệ % nhất định tính trên số tiền bị lãng phí đã ngăn chặn kịp thời nhưng có khống chế mức tối đa.

Ngoài ra, bổ sung quy định cho phép các Bộ, ngành ban hành các chính sách khuyến khích khác theo hướng: ngoài các chính sách khuyến khích cụ thể tại Luật này, các Luật chuyên ngành có thể quy định thêm các chính sách khác để khuyến khích các tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia THTK, CLP phù hợp với đặc thù của từng ngành, từng lĩnh vực[[50]](#footnote-50).

Việc bổ sung cơ chế khuyến khích tổ chức, đơn vị, cá nhân trong THTK, CLP sẽ giúp cho các tổ chức, đơn vị, người lao động thực sự là người được thụ hưởng kết quả tiết kiệm do mình tạo ra, từ đó có trách nhiệm hơn với việc quản lý, sử dụng các nguồn lực của cơ quan, đơn vị, tích cực hơn trong việc đề xuất, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác THTK, CLP.

- Cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin phát hiện lãng phí tạo động lực để các tổ chức, cá nhân phát hiện, báo cáo về các trường hợp lãng phí, qua đó giúp tăng cường hiệu quả công tác THTK, CLP.

*3.4. Hoàn thiện các quy định về xử lý đối tổ chức cá nhân có hành vi vi phạm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, trong đó tập trung về việc xử lý trách nhiệm người đứng đầu và bổ sung quy định các trường hợp miễn trừ việc xử lý đối với cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi chung theo Kết luận số 14-KL/TW ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ban Chấp hành Trung ương.*

Tại Luật THTK, CLP hiện hành đã có một số quy định về việc kiểm tra giám sát, xử lý đối tổ chức cá nhân có hành vi vi phạm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Trong đó, cũng đã có một số quy định về trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra lãng phí tại cơ quan đơn vị mình phụ trách, việc thực hiện giám sát về công tác THTK, CLP. Tuy nhiên, các quy định này vẫn còn tồn tại một số bất cập làm hạn chế hiệu quả, hiệu lực của của việc xử lý các hành vi vi phạm như đã trình bày ở trên. Đồng thời, Luật cũng chưa có quy định để miễn trừ việc xử lý đối với cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi chung theo Kết luận số 14-KL/TW ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ban Chấp hành Trung ương.

Để góp phần tăng cường công tác THTK, CLP, cần nghiên cứu sửa đổi Luật THTK, CLP theo hướng:

- Kế thừa một số quy định về xử lý vi phạm, xử lý trách nhiệm người đứng đầu tại Luật THCK, CLP hiện hành.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số quy định như sau:

*Thứ nhất*, rà soát để bỏ một số quy định về hành vi vi phạm tại Luật mà có bản chất là vi phạm quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật chuyên ngành đã có quy định chế tài xử lý cụ thể.

*Thứ hai*, bổ sung quy định về trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra một số hành vi sau thuộc lĩnh vực, đơn vị do mình trực tiếp phụ trách như: (i) không ban hành/chậm ban hành tiêu chuẩn, định mức, chế độ trong từng lĩnh vực làm cơ sở để THTK, CLP; (ii) chậm ban hành các Chương trình THTK, CLP trong từng lĩnh vực; (iii) không thực hiện báo cáo kết quả công tác THTK, CLP theo quy định; (iv) không thực hiện việc lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trước khi quyết định đối với các biện pháp THTK, CLP tại cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

*Thứ ba*, bổ sung quy định cho phép không xử lý vi phạm về THTK, CLP đối với cán bộ năng động sáng tạo vì lợi ích chung trong một số trường hợp như: (i) đã đề xuất, báo cáo cơ quan có thẩm quyền thực hiện hoặc thí điểm thực hiện chính sách mới có thể không đạt hiệu quả; (ii) đã đề xuất, báo cáo cơ quan có thẩm quyền thực hiện hoặc thí điểm thực hiện vượt tiêu chuẩn, định mức, chế độ hiện hành do tiêu chuẩn, định mức, chế độ hiện hành đã không còn phù hợp nhưng chưa kịp thời sửa đổi.

*Thứ tư,* bổ sung quy định về việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về THTK, CLP theo pháp luật chuyên ngành bảo đảm đồng bộ, kết nối liên thông giữa các Bộ, ngành, địa phương, Chính phủ, Quốc hội để làm cơ sở theo dõi, quản lý chặt chẽ các nguồn lực, tăng cường tính công khai, minh bạch cũng như trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc THTK, CLP.

*3.5. Hoàn thiện các quy định về xây dựng Chương trình THTK, CLP và báo cáo kết quả THTK, CLP.*

Việc xây dựng Chương trình tổng thể về THTK, CLP và báo cáo kết quả THTK, CLP trong thời gian qua còn một số hạn chế như đã trình bày ở trên. Theo đó, cần nghiên cứu sửa đổi các quy định liên quan đến xây dựng Chương trình THTK, CLP và đổi mới thời điểm báo cáo, nội dung báo cáo Quốc hội kết quả THTK, CLP để việc chỉ đạo của Quốc hội đối với công tác này đảm bảo tính kịp thời.

Cụ thể, cần nghiên cứu sửa đổi các quy định tại Luật THTK, CLP như sau:

- Kế thừa quy định tại Luật THTK, CLP hiện hành về việc:

+ Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục ban hành Chương trình THTK, CLP theo giai đoạn.

+ Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục ban hành Chương trình THTK, CLP hàng năm.

- Sửa đổi quy định tại Luật THTK, CLP hiện hành theo hướng:

*Thứ nhất*, sửa đổi quy định về việc ban hành Chương trình THTK, CLP hàng năm theo hướng bỏ Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTKCLP hàng năm (Thủ tướng Chính phủ chỉ ban hành Chương trình tổng thể chung cho giai đoạn 5 năm). Các bộ, ngành, địa phương tự chủ động ban hành Chương trình THTK, CLP hàng năm của bộ, ngành, địa phương mình.

*Thứ hai*, về thời điểm, nội dung báo cáo kết quả THTK, CLP.

- Về thời điểm báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: Vào kỳ họp cuối của năm thực hiện (thường là tháng 10).

- Về nội dung báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: kết quả THTK, CLP 6 tháng đầu năm thực hiện và của cả năm trước.

Trên cơ sở ý kiến của Quốc hội, Chính phủ chỉ đạo các Bộ ngành địa phương tổ chức xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí của năm sau. Việc sửa đổi như trên sẽ giúp ý kiến chỉ đạo của Quốc hội đảm bảo tính kịp thời, sát với thực tiễn công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tăng hiệu quả, hiệu lực của công tác này./.

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận:*- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);- Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);- Các thành viên Chính phủ;- Văn phòng Chính phủ;- Bộ Tư pháp;- Lưu: VT, PC.  | KT. BỘ TRƯỞNGTHỨ TRƯỞNGVõ Thành Hưng |

1. Theo báo cáo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tại Báo cáo số 299/BC-TLĐ ngày 08/11/2022 thì Báo Người Lao động, Báo Lao động là những tờ báo tích cực trong đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và các vụ việc tiêu cực khác. [↑](#footnote-ref-1)
2. (i) Trình Thủ tướng Chính phủ các Chương trình giai đoạn:

- Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của TTCP ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 1875/QĐ-TTg ngày 2/11/2021 TTCP ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP giai đoạn 2021-2025.

(ii) Trên cơ sở các Chương trình giai đoạn, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các Chương trình hàng năm, cụ thể:

- Quyết định số 253/QĐ-TTg ngày 17/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2016;

- Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của TTCP ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2017.

- Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 13/2/2018 của TTCP ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2018.

- Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 21/2/2019 của TTCP về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2019;

- Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 23/01/2020 của TTCP về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2020.

- Quyết định số 2276/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của TTCP ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2021

- Quyết định số 2262/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2022.

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2023. [↑](#footnote-ref-2)
3. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-3)
4. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-4)
5. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-5)
6. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-6)
7. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-7)
8. Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được ban hành đã tăng cường cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các thủ tục đầu tư không cần thiết; rút ngắn quy trình, thời gian thực hiện các thủ tục về đầu tư công; đẩy mạnh phân cấp, giao trách nhiệm, tạo sự chủ động cho các bộ, ngành và địa phương thực hiện nhiệm vụ được giao, bảo đảm tính thống nhất giữa các văn bản pháp luật; quản lý hiệu quả vốn đầu tư công, nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công góp phần đẩy nhanh tiến độ giao kế hoạch trung hạn và hằng năm. [↑](#footnote-ref-8)
9. Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ban hành nhằm thu hút mạnh mẽ hơn nguồn lực tư nhân, nhất là trong lĩnh vực y tế, giáo dục, môi trường và xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông trọng yếu,… góp phần bổ sung và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho các dịch vụ công, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và an sinh xã hội của đất nước. [↑](#footnote-ref-9)
10. Báo cáo số 234/BC-CP ngày 17/5/2022 của Chính phủ về kết quả THTK, CLP năm 2022 [↑](#footnote-ref-10)
11. Báo cáo số 234/BC-CP ngày 17/5/2022 của Chính phủ về kết quả THTK, CLP năm 2022 [↑](#footnote-ref-11)
12. Gồm: 291,085 km đường cao tốc; 30.864,694 km đường quốc lộ; 96.612,847 km đường tỉnh; 113.065,673 km đường huyện; 102.690,866 km đường xã; 67.919,617 km đường đô thị; 65.312 km đường chuyên dùng; 53.149,585 km đường nông thôn; 85,328 km đường miền núi. [↑](#footnote-ref-12)
13. Trong đó: Công trình cấp nước tự chảy: 10.142 công trình với diện tích đất 6.768.279 m2, diện tích sàn xây dựng: 3.108.136 m2 và tổng giá trị 12.182 tỷ đồng; Công trình cấp nước sử dụng bơm động lực: 5.349 công trình với diện tích đất 4.939.742 m2, diện tích sàn xây dựng: 2.445.890 m2 với tổng giá trị 21.361 tỷ đồng; Công trình bằng công nghệ hồ treo: 104 công trình với diện tích đất 232.294 m2, diện tích sàn xây dựng: 218.880 m2 và tổng giá trị 981 tỷ đồng; Công trình cấp nước hỗn hợp: 57 công trình với diện tích đất 79.593 m2 diện tích sàn xây dựng: 30.969 m2 và tổng giá trị 283 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-13)
14. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-14)
15. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-15)
16. Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 đối với CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 đối với CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 đối với CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. [↑](#footnote-ref-16)
17. Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 đối với CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 đối với CTMTQG giảm nghèo bền vững; Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 đối với CTMTQG xây dựng nông thôn mới. [↑](#footnote-ref-17)
18. Bao gồm: 02 Nghị định của Chính phủ; 23 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 44 thông tư, quyết định, văn bản, kế hoạch cấp bộ quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện nội dung, hoạt động các Chương trình. [↑](#footnote-ref-18)
19. Trong đó: 05/11 địa phương tự cân đối ngân sách ban hành quy định phân bổ vốn NSĐP; (iii) Có 27/52 địa phương đã ban hành quy định về cơ chế lồng ghép, huy động các nguồn vốn thực hiện các CTMTQG; (iv) Có 20/52 địa phương đã ban hành quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG; (v) Có 28/63 địa phương đã ban hành văn bản thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư đối với dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; (vi) Có 25/63 địa phương đã ban hành cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất. [↑](#footnote-ref-19)
20. Báo cáo số 234/BC-CP ngày 17/5/2022 của Chính phủ về kết quả THTK, CLP năm 2022 [↑](#footnote-ref-20)
21. Các Nghị quyết số: 120/2020/QH14, 24/2021/QH15, 25/2021/QH15, 29/2021/QH15. [↑](#footnote-ref-21)
22. Gồm: CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 104.324,848 tỷ đồng, bao gồm: 50.000 tỷ đồng vốn ĐTPT; 54.324,848 tỷ đồng vốn SN; CTMTQG giảm nghèo bền vững là 48.000 tỷ đồng, bao gồm: 20.000 tỷ đồng vốn ĐTPT; 28.000 tỷ đồng vốn SN; CTMTQG xây dựng nông thôn mới là 39.632 tỷ đồng, bao gồm: 30.000 tỷ đồng vốn ĐTPT; 9.632 tỷ đồng vốn SN. [↑](#footnote-ref-22)
23. Tại Nghị quyết số 40/2021/QH15. [↑](#footnote-ref-23)
24. Gồm: CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 8.429 tỷ, bao gồm: 3.000 tỷ đồng vốn ĐTPT; 5.429 tỷ đồng vốn SN; CTMTQG giảm nghèo bền vững là 4.620 tỷ, bao gồm: 2.000 tỷ đồng vốn ĐTPT; 2.620 tỷ đồng vốn SN; CTMTQG xây dựng nông thôn mới là 5.000 tỷ đồng, bao gồm: 3.000 tỷ đồng vốn ĐTPT; 2.000 tỷ đồng vốn SN. [↑](#footnote-ref-24)
25. Báo cáo số 234/BC-CP ngày 17/5/2022 của Chính phủ về kết quả THTK, CLP năm 2022 [↑](#footnote-ref-25)
26. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-26)
27. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-27)
28. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-28)
29. Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 [↑](#footnote-ref-29)
30. Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 26/6/2013; Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015; Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015. [↑](#footnote-ref-30)
31. Giai đoạn 2011-2015 đã có 508 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa với tổng giá trị thực tế là 761.861 tỷ đồng, trong đó giá trị phần vốn nhà nước là 189.378 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-31)
32. Giai đoạn 2011-2015 thoái được 9.835 tỷ đồng, thu được 11.086 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-32)
33. Nghị quyết số 792/NQ-UBTVQH14 ngày 22/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số nhiệm vụ và giải pháp đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về quản lý, sử dụng các quỹ TCNN ngoài ngân sách; Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch tài chính quốc gia vay, trả nợ công 5 năm 2021-2025. [↑](#footnote-ref-33)
34. Trong đó: có 01 quỹ đã có văn bản quy phạm pháp luật quyết định việc thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động là Quỹ phòng, chống thiên tai và 01 quỹ được quy định việc thành lập nhưng chưa có văn bản quy phạm pháp luật quyết định thành lập là Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; 01 quỹ mới chính thức đi vào hoạt động là Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch; 10 quỹ có quy mô vốn, nguồn thu và nhiệm vụ chi lớn; các quỹ còn lại quy mô nhỏ, phạm vi hoạt động hẹp. [↑](#footnote-ref-34)
35. Gồm: Quỹ Bảo trì đường bộ; Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; Quỹ hỗ trợ các hoạt động ngoại giao phục vụ kinh tế; Quỹ hỗ trợ vận động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; Quỹ hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS; Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài. [↑](#footnote-ref-35)
36. Gồm: Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam; Quỹ hỗ trợ nông dân; Quỹ bảo vệ môt trường Việt Nam; Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia; Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo; Quỹ dịch vụ viễn thông công ích; Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch; Quỹ bình ổn giá xăng dầu; Quỹ phát triển KH&CN quốc gia; Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Quỹ phòng, chống thiên tai. [↑](#footnote-ref-36)
37. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-37)
38. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-38)
39. Năm 2022, quy mô thị trường TMĐT bán lẻ Việt Nam ước đạt 16,4 tỷ USD, chiếm 7,5% doanh thu hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của cả nước. [↑](#footnote-ref-39)
40. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-40)
41. Báo cáo 330/BC-ĐGSQH giám sát kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 [↑](#footnote-ref-41)
42. Báo cáo số 336/BC-UBND ngày 18/11/2022 của UBND TP Hải Phòng [↑](#footnote-ref-42)
43. Báo cáo số 670/BC-UBND ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn [↑](#footnote-ref-43)
44. Báo cáo kèm theo công văn số 350/LĐTBXH-KHTC ngày 10/02/2023 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội [↑](#footnote-ref-44)
45. Báo cáo số 549/BC-UBND ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Bến Tre [↑](#footnote-ref-45)
46. Báo cáo số 6063/UBND-STC ngày 08/11/2022 của UBND thành phố Đà Nẵng [↑](#footnote-ref-46)
47. *“Điều 7. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức*

*1. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gắn với nhiệm vụ cải cách hành chính, xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí trong phạm vi lĩnh vực, trong cơ quan, tổ chức được giao quản lý; xây dựng các giải pháp để thực hiện nhằm đạt được mục tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.*

*2. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm về việc ban hành các văn bản cá biệt không phù hợp thực tiễn hoặc trái pháp luật gây lãng phí.*

*3. Chịu trách nhiệm cá nhân về việc tổ chức thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; định kỳ đánh giá, rút kinh nghiệm việc thực hiện chương trình, kế hoạch và giải trình về việc để xảy ra lãng phí trong cơ quan, tổ chức mình.*

*4. Tổng hợp, báo cáo tình hình và kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức.*

*5. Bảo đảm việc thực hiện quyền giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của công dân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 6 của Luật này. Khi nhận được phản ánh về các hành vi lãng phí xảy ra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải chỉ đạo kiểm tra, xem xét để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời và trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã phát hiện.*

*6. Tạo điều kiện cần thiết cho hoạt động thanh tra nhân dân; tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ, kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền; xử lý hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật đối với người trong cơ quan, tổ chức mình có hành vi gây lãng phí; thực hiện công khai việc xử lý hành vi gây lãng phí trong cơ quan, tổ chức.”* [↑](#footnote-ref-47)
48. Ví dụ: + Luật Ngân sách nhà nước đã có quy định yêu cầu: (i) Báo cáo quyết toán của đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán cấp trên, ngân sách các cấp phải kèm theo thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả chi ngân sách gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, địa phương, lĩnh vực, chương trình, mục tiêu được giao phụ trách; (ii) Báo cáo quyết toán của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải kèm theo thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của quỹ.

+ Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29/2021/NĐ-CP quy định về giám sát và đánh giá đầu tư trong đó đã có quy định rất cụ thể về việc giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư (thời điểm, phương thức, nội dung…) của dự án đầu tư công, dự án PPP, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công. [↑](#footnote-ref-48)
49. Việc tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của cơ quan hành chính đã được thực hiện ổn định và có hiệu quả theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 117/2014/NĐ-CP); cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện ổn định, có hiệu quả theo các Nghị định: Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và hiện nay là Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. [↑](#footnote-ref-49)
50. Ví dụ: Đối với việc khuyến khích sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2015/NĐ-CP quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả. [↑](#footnote-ref-50)